BIMAS-2 Bản tự kiểm
(Tuổi 12-18)

James L. McDougal, Psy.D., Achilles N. Bardos, Ph.D., & Scott T. Meier, Ph.D.

Sô thẻ sinh viên:

Tên học sinh/Tên sinh viên:

Ngôi trường:

Lớp:

Tên lớp học hoặc giáo viên:

Ngày của hôm nay: / /

Ngày sinh của bạn: / /

Hướng dẫn: Vui lòng đánh giá mức độ thường xuyên của những hành vi sau đây xảy ra trong tuần vừa qua. Với mỗi mục, hãy tự hỏi bản thân “Trong tuần vừa qua, mình có thường làm hành vi này không?” Sau đó tích vào ô trả lời trong mỗi mục. Bạn cần trả lời tất cả các mục. Với những mục thấy khó trả lời, vui lòng đưa ra phán đoán chính xác nhất.



James L. McDougal, Psy.D., Achilles N. Bardos, Ph.D., & Scott T. Meier, Ph.D.

Số lần: Trong tuần vừa qua, tôi...

(0) = Không bao giờ (0 lần)
(1) = Hiếm khi (Xảy ra từ 1-2 lần hoặc ở mức tối thiểu)
(2) = Thỉnh thoảng (Xảy ra từ 3-4 lần hoặc ở mức trung bình)
(3) = Thường xuyên (Xảy ra từ 5-6 lần hoặc ở mức đáng kể)
(4) = Rất thường xuyên (Xảy ra từ 7 lần trở lên hoặc ở mức cực kỳ nhiều)

Trong tuần vừa qua, tôi...	Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1. chia sẻ suy nghĩ với người khác.	0	1	2	3	4
2. cảm thấy tức giận.	0	1	2	3	4
3. gặp khó khăn trong việc tập trung.	0	1	2	3	4
4. làm theo các chỉ dẫn.	0	1	2	3	4
5. cảm thấy buồn ngủ và mệt mỏi.	0	1	2	3	4
6. bốc đồng.	0	1	2	3	4
7. nói chuyện thẳng thắn với người khác.	0	1	2	3	4
8. chán nản.	0	1	2	3	4
9. làm một số việc liều lĩnh.	0	1	2	3	4
10. gặp khó khăn trong việc tập trung làm bài.	0	1	2	3	4
11. duy trì mối quan hệ bạn bè.	0	1	2	3	4
12. buồn chán hoặc muốn bỏ cuộc.	0	1	2	3	4
13. gây gổ với người khác (bằng lời nói, hành động hoặc cả hai).	0	1	2	3	4
14. làm việc mà không suy nghĩ.	0	1	2	3	4
15. thấy thoải mái khi tương tác với người khác.	0	1	2	3	4
16. dễ bị ngại hoặc xấu hổ.	0	1	2	3	4
17. nói dối hoặc gian lận.	0	1	2	3	4
18. gặp vấn đề về trí nhớ.	0	1	2	3	4
19. thân thiện với người khác.	0	1	2	3	4
20. lo âu (lo lắng hoặc bồn chồn).	0	1	2	3	4
21. mất bình tĩnh khi thấy khó chịu.	0	1	2	3	4
22. gặp khó khăn trong việc tổ chức và lên kế hoạch	0	1	2	3	4
23. giải quyết vấn đề cùng người khác.	0	1	2	3	4
24. có ý nghĩ làm tổn thương bản thân.	0	1	2	3	4
25. đe dọa hoặc bắt nạt người khác.	0	1	2	3	4
26. nhận điểm trượt ở trường.	0	1	2	3	4
27. dễ bị xúc động và khó chịu.	0	1	2	3	4
28. sốt ruột.	0	1	2	3	4
29. sử dụng cồn và/hoặc ma túy.	0	1	2	3	4
30. cố gắng hết sức làm bài tập ở trường và về nhà.	0	1	2	3	4
31. bị gửi đến một cơ quan có thẩm quyền để kỷ luật.	0	1	2	3	4
32. hút hoặc nhai thuốc.	0	1	2	3	4
33. chuẩn bị bài trước khi lên lớp.	0	1	2	3	4
34. cúp học.	0	1	2	3	4

Cảm ơn bạn đã hoàn thành bảng câu hỏi trên. Hãy chắc chắn là bạn đã trả lời tất cả các mục.

Copyright © 2016 Edumetrisis, LLC . All rights reserved. In the U.S.A., P.O. Box 336404 Greeley, CO 80633 (970) 301-5166